

SỞ Y TẾ HÀ TĨNH
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỢP LỰC 82
Số: 30- PKĐKHL82-CBCSTH/SYT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
HỢP LỰC 82
SN 82, Hải Thượng Lãn Ông - TP Hà Tĩnh
Số ĐKKD: 28A 8009226

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

BẢN CÔNG BỐ

Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành

Kính gửi: Sở y tế Hà Tĩnh

Tên cơ sở hướng dẫn thực hành: Phòng khám đa khoa Hợp Lực 82

Số giấy phép hoạt động: 161/HT-GPHĐ.

Cơ quan cấp: Sở y tế Hà Tĩnh ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Địa chỉ: Số 82, Đường Hải Thượng Lãn Ông, Phường Bắc Hà, Thành phố Hà Tĩnh Người
chịu trách nhiệm chuyên môn: Bác sỹ Nguyễn Đức Minh.

Điện thoại liên hệ: 02393 88 68 68.

Email (nếu có): pkhopluc82@gmail.com.

Căn cứ Nghị định số 96 /2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định
chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng
yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành theo quy định với các nội dung sau đây:

1. Đối tượng hướng dẫn thực hành: Kỹ thuật viên hình ảnh y học; Kỹ thuật viên xét nghiệm
y học.
2. Danh sách người hướng dẫn thực hành: 03 người (file đính kèm).
3. Các nội dung thực hành được ký hợp đồng hợp tác với cơ sở thực hành khác (nếu có) :
Không.
4. Số lượng người thực hành có thể tiếp nhận để hướng dẫn thực hành: 03 người/đợt.
5. Chi phí hướng dẫn thực hành: 200.000đ/người/tháng.

Cơ sở cam kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố. Tài liệu
gửi kèm theo Bản công bố (nếu có).

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Đức Minh

SỞ Y TẾ HÀ TĨNH

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỢP LỰC 82

CHƯƠNG TRÌNH THỰC HÀNH 6 THÁNG ĐỀ CẤP GIẤY PHÉP HÀNH NGHỀ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH ĐỐI VỚI CHỨC DANH KỸ THUẬT VIÊN Y

PHÒNG
H
SN 82, Hà
Số Đ

I: Đối tượng đăng ký:

Kỹ thuật viên y học có một trong các văn bằng được quy định tại điểm a, điểm b, điểm C, điểm d, khoản 5 điều 8 nghị định 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023.

II: Thời gian và địa điểm thực hành:

Thực hành tập trung, toàn thời gian 6 tháng tại các phòng lâm sàng, cận lâm sàng của phòng khám đa khoa Hợp Lực 82.

1. 01 tháng thực hành khám chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh về hồi sức cấp cứu (bắt buộc), địa điểm: phòng cấp cứu.

2. 05 tháng thực hành chuyên môn khám bệnh, chữa bệnh, người thực hành chọn thực hành tại các phòng:

- Phòng chẩn đoán hình ảnh gồm phòng chụp XQuang KTS, Cắt lớp vi tính (CT Scanner).

- Phòng xét nghiệm.

III: Nội dung thực hành.

1. Tại phòng cấp cứu:

a. Mục tiêu:

Có đầy đủ kiến thức cơ bản để tiếp nhận và xử lý nhanh các tình huống cấp cứu ban đầu.

- Biết cách chăm sóc và theo dõi người bệnh tại phòng cấp cứu, thực hiện được một số kỹ thuật điều dưỡng khi tiếp nhận người bệnh trong tình trạng cấp cứu.

- Biết cách cấp cứu người bệnh ngừng hô hấp.

b. Một số kỹ thuật cơ bản người thực hành được thực hành, kiến tập tại phòng cấp cứu.

- Ép tim ngoài lồng ngực.
- Bóp bóngambu.
- Thổi ngạt.
- Sử dụng bình, Mask oxi cấp cứu.
- Đặt kim luân.
- Đo điện tim.
- Đo dấu hiệu sinh tồn.

2. Tại khoa phòng chẩn đoán hình ảnh

a. Mục tiêu:

- Sau khi hoàn thành thời gian thực hành, người thực hành có đủ năng lực thực hành thành thực các kỹ thuật trong kỹ thuật hình ảnh, đánh giá được hình ảnh đạt yêu cầu về kỹ thuật.
- Liệt kê được chỉ định và nắm vững cách điều chỉnh thông số kỹ thuật chụp, kỹ thuật siêu âm.
- Ứng dụng trong thực hiện các kỹ thuật hình ảnh y học một cách chính xác, không phạm các lỗi kỹ thuật trong lúc thực hiện.
- Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc thực hành đúng các kỹ thuật trong hình ảnh y học đến kết quả người bệnh.

b. Một số kỹ thuật chuyên môn mà người thực hành được kiến tập và thực hành (dưới sự giám sát của người hướng dẫn).

* Kỹ thuật chụp XQuang kỹ thuật số

B. CHỤP XQUANG CHẨN ĐOÁN THƯỜNG QUY HOẶC KỸ THUẬT SỐ		
TT	Mã DVKT	Tên DVKT
1	18.0067.0029	Chụp Xquang sọ thẳng/ngghiêng
2	18.0068.0011	Chụp Xquang mặt thẳng ngghiêng
3	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao
4	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến
5	18.0071.0011	Chụp Xquang hốc mắt thẳng ngghiêng

6	18.0072.0029	Chụp Xquang Blondeau
7	18.0073.0010	Chụp Xquang Hirtz
8	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chềch một bên
9	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến
10	18.0076.0028	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng
11	18.0077.0010	Chụp Xquang Chausse III
12	18.0078.0010	Chụp Xquang Schuller
13	18.0079.0010	Chụp Xquang Stenvers
14	18.0080.0010	Chụp Xquang khớp thái dương hàm
15	18.0081.0028	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)
16	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)
17	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)
18	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm
19	18.0086.0029	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng
20	18.0087.0013	Chụp Xquang cột sống cổ chềch hai bên
21	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế
22	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2
23	18.0090.0013	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chềch
24	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng
25	18.0092.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên
26	18.0093.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng
27	18.0094.0029	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn
28	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze
29	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cột thẳng nghiêng
30	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên
31	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng
32	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch
33	18.0100.0012	Chụp Xquang khớp vai thẳng
34	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chềch
35	18.0102.0013	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng
36	18.0103.0029	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng
37	18.0104.0011	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chềch
38	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)
39	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng
40	18.0107.0029	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chềch
41	18.0108.0029	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chềch
42	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên

43	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng
44	18.0111.0029	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng
45	18.0112.0029	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo
46	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè
47	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng
48	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
49	18.0116.0013	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo
50	18.0117.0011	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng
51	18.0119.0012	Chụp Xquang ngực thẳng
52	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên
53	18.0121.0013	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng
54	18.0122.0013	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo
55	18.0123.0012	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn
56	18.0124.0016	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng
57	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng
58	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
59	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày
60	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non
61	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng

*** Kỹ thuật chụp Cắt lớp vi tính (CT Scanner)**

C. CHỤP CẮT LỚP VI TÍNH CHẨN ĐOÁN (CT)		
TT	Mã DMKT	TÊN DMKT
1	18,149	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
2	18,150	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
3	18,155	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
4	18,156	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
5	18,158	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)
6	18,159	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)
7	18,160	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)
8	18,191	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

9	18,192	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
10	18,200	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)
11	18,219	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)
12	18,220	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)
13	18,221	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dãy)
14	18,222	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)
15	18,255	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
16	18,256	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
17	18,257	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
18	18,258	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
19	18,259	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
20	18,260	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
21	18,261	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
22	18,262	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
23	18,263	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)
24	18,264	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)
25	18,265	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)

ĐA KHOA
C 82
Ông-TP Hà T
800922

3. Tại khoa phòng xét nghiệm

a. Mục tiêu:

- Hiểu biết các nguyên lý, quy tắc, quy trình vận hành bảo quản, bảo dưỡng một số trang thiết bị trong ngành kỹ thuật xét nghiệm y học.

- Thực hiện thành thạo các loại kỹ thuật xét nghiệm thông thường và ứng dụng các kỹ thuật mới trong quá trình làm việc.

- Thực hiện quy chế vô khuẩn về sử dụng hóa chất, sinh phẩm, sinh dụng và đảm bảo chất lượng xét nghiệm.

b. Nội dung và một số kỹ thuật chuyên môn cơ bản mà người được thực hành:

- Thực hành lấy mẫu, bảo quản.

- Thực hành các kỹ thuật huyết học.

04. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU		
TT	Mã DMKT	TÊN DMKT
1	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke
2	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy
3	22.21	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)
4	22.22	Nghiệm pháp dây thắt
5	22,119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)
6	22,120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)

- Thực hành các kỹ thuật sinh hóa

+ Dụng cụ, thiết bị cơ bản phòng xét nghiệm: Tính năng, vận hành, bảo quản.

+ Sử dụng, vận hành máy li tâm.

+ Vận hành máy xét nghiệm sinh hóa và nước tiểu.

05. HÓA SINH		
TT	Mã DMKT	TÊN DMKT
1	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]
2	23.7	Định lượng Albumin [Máu]
3	23.10	Đo hoạt độ Amylase [Máu]
4	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]

5	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]
6	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]
7	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]
8	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]
9	23.29	Định lượng Calci toàn phần [Máu]
10	23.30	Định lượng Calci ion hoá [Máu]
11	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]
12	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)
13	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]
14	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]
15	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]
16	23.51	Định lượng Creatinin (máu)
17	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]
18	23.63	Định lượng Ferritin [Máu]
19	23.75	Định lượng Glucose [Máu]
20	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]
21	23.83	Định lượng HbA1c [Máu]
22	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
23	23,112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]
24	23.118	Định lượng Mg [Máu]
25	23,133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]
26	23,142	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]
27	23,143	Định lượng Sắt [Máu]
28	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]
29	23,166	Định lượng Urê máu [Máu]
B. NƯỚC TIỂU		
1	23,173	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]
2	23,179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]
3	23,206	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)

Thực hành đảm bảo chất lượng và an toàn trong phòng xét nghiệm.

4. Ngoài thực hành các kỹ thuật chuyên môn, trong thời gian thực hành người thực hành còn được hướng dẫn lồng ghép các nội dung:

- Kỹ năng giao tiếp ứng xử của nhân viên y tế.

- An toàn người bệnh.
- Quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh.
- Quy chế chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp.
- Kiểm soát nhiễm khuẩn.

IV: Tổ chức tiếp nhận người thực hành

- Dự kiến chiêu sinh người thực hành 12 đợt/năm.
- Số lượng người thực hành 01-03 người /khoa phòng/đợt thực hành.

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Đức Minh

SỞ Y TẾ HÀ TĨNH
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỢP LỰC 82

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
HỢP LỰC 82
SN 82, Hải Thượng Lãn Ông - TP. Vinh
SỐ ĐKKD: 28A 800 2019 001 001

Phụ lục II-THIẾT BỊ Y TẾ CỦA CƠ SỞ KHÁM CHỮA BỆNH

TT	Tên thiết bị	Ký hiệu thiết bị (MODEL)	Công ty sản xuất	Nước sản xuất	Năm sản xuất	SL	Tình trạng sử dụng
1	CTSCANNER	HÍSPED	General Electric	Nhật Bản	2002	01	Tốt
2	XQ Kỹ Thuật Số	ATRADSYSYSTEM	Atlain corporation	Hàn Quốc	2019	01	Tốt
3	Máy xét nghiệm sinh hóa	AU 400	Olympus (Beekman Coulter)	Nhật Bản	2012	01	Tốt
4.	Máy XN huyết học 19 Thông số	MEK-651(Celtax anpha)	Nihon Kohden	Nhật Bản	2019	01	Tốt
5	Máy XN nước tiểu	Misson U120	A con	Trung Quốc	2019	01	Tốt
6	Máy điện tim 6 cần	ECG-1250	Nihon Kohden	Nhật Bản	2019	01	Tốt
7.	Máy in Phim	Drypix 6000	Fujiphim-Nhật bản	Trung Quốc	2019	01	Tốt
8.	Máy siêu âm	Voluson S8	GE Health care	Hàn Quốc	2019	01	Tốt

9	Máy răng	Foshan Hirol Medical Equipment co.,Ltd		Trun g Quốc		01	Tốt
10	Máy nội soi TMH	Yikeda 9002A	Yikeda	Trun g Quốc	2019	01	Cái

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Đức Minh

SỞ Y TẾ HÀ TĨNH
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA HỢP LỰC 82

PHÒNG KHÁM ĐA KHOA
HỢP LỰC 82
SN 82, Hải Thượng Lãn Ông - TP Hà Tĩnh
Số ĐKKD: 28A 8009226

Phụ lục I - DANH SÁCH NGƯỜI HƯỚNG DẪN THỰC HÀNH
(Kèm theo bản công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành)

TT	Tên	Học hàm- Học vị	Số CCHN	Ngày cấp	Phạm vi hành nghề
1	Nguyễn Đức Minh	Bác sỹ	000301/HT- CCHN	05/01/2013	Khám chữa bệnh nội khoa
2	Dương Duy Quang	Cử nhân	005744/HT- CCHN	18/06/2019	Chuyên khoa xét nghiệm
3	Nguyễn Thanh Quân	Cử nhân	002247/ HT- CCHN	04/02/2015	Chuyên khoa CĐHA

Hà Tĩnh, ngày 24 tháng 03 năm 2025

THỦ TRƯỞNG CƠ SỞ

(Ký, ghi rõ họ, tên)



Nguyễn Đức Minh